

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,060,795,870,060	2,196,786,024,212
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77,187,083,163	182,279,683,271
1. Tiền	111	V.01	27,628,091,403	137,631,100,335
2. Các khoản tương đương tiền	112		49,558,991,760	44,648,582,936
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	71,124,395,840	81,228,997,074
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71,124,395,840	81,228,997,074
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		686,593,772,541	905,952,764,441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	517,771,149,821	680,831,059,240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	54,333,460,546	75,697,317,530
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		110,582,638,676	140,158,176,954
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15,998,360,072	15,998,360,072
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	65,455,197,727	70,814,884,946
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(77,547,034,301)	(77,547,034,301)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1,192,894,969,144	993,398,831,319
1. Hàng tồn kho	141		1,192,894,969,144	993,398,831,319
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,995,649,372	33,925,748,107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	11,211,214,600	15,255,734,778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,783,507,329	18,669,085,886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	927,443	927,443
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,114,857,265,439	1,087,306,451,030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23,183,917,137	22,883,917,137
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	23,183,917,137	22,883,917,137
II. Tài sản cố định	220		622,095,260,859	617,035,375,355
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	241,688,870,292	239,207,251,462
- Nguyên giá	222		518,558,983,311	507,634,902,311
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(276,870,113,019)	(268,427,650,849)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	348,492,589,878	345,503,411,257
- Nguyên giá	225		450,355,072,063	438,244,069,750
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(101,862,482,185)	(92,740,658,493)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31,913,800,689	32,324,712,636
- Nguyên giá	228		49,510,893,197	49,510,893,197
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(17,597,092,508)	(17,186,180,561)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	178,160,872,397	168,841,566,486
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		178,160,872,397	168,841,566,486
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	265,759,604,691	252,278,819,405
1. Đầu tư vào công ty con	251		11,625,270,000	11,625,270,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		77,119,605,000	77,119,605,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162,343,944,405	162,543,944,405
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		14,670,785,286	990,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25,657,610,355	26,266,772,647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2,263,101,200	2,872,263,492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23,394,509,155	23,394,509,155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,175,653,135,499	3,284,092,475,242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,360,783,070,566	2,477,505,737,224
I. Nợ ngắn hạn	310		2,054,305,909,790	2,176,842,426,794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	490,711,919,298	422,290,017,330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	388,941,355,492	421,021,952,032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	25,475,105,252	48,880,166,157
4. Phải trả người lao động	314		19,752,756,957	26,910,734,964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	29,610,329,328	37,637,370,640
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			35,000,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	25,082,929,364	32,694,758,974
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1,074,700,474,099	1,187,351,166,697
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31,040,000	21,260,000
II. Nợ dài hạn	330		306,477,160,776	300,663,310,430
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	96,803,412,954	100,858,968,505
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	209,673,747,822	199,804,341,925
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		814,870,064,933	806,586,738,018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	814,870,064,933	806,586,738,018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600,000,000,000	600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3,255,000,000)	(3,255,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		154,611,356,684	154,611,356,684
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		63,513,708,249	55,230,381,334
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55,230,381,334	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		8,283,326,915	55,230,381,334
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,175,653,135,499	3,284,092,475,242

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Quý 01 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	553,029,690,806	719,514,358,273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		553,029,690,806	719,514,358,273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	501,999,322,964	645,969,516,925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,030,367,842	73,544,841,348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,250,740,976	3,443,369,960
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21,359,470,618	27,068,950,639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,161,489,654	26,809,200,106
8. Chi phí bán hàng	24		6,312,418,529	11,357,159,734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	17,747,395,844	19,918,853,867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,861,823,827	18,643,247,068
11. Thu nhập khác	31	VI.6	96,377,317	6,800,143,656
12. Chi phí khác	32	VI.7	550,108,048	5,506,251,166
13. Lợi nhuận khác	40		(453,730,731)	1,293,892,490
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,408,093,096	19,937,139,558
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2,124,766,181	4,076,561,446
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8,283,326,915	15,860,578,112

Hải phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 01 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2025	Đơn vị tính: đồng Quý 1 năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	10,192,088,695	(590,744,304,955)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,408,093,096	19,937,139,558
2. Điều chỉnh cho các khoản		51,659,342,403	97,897,941,854
+ Khấu hao tài sản cố định	02	17,975,197,809	54,400,832,017
+ Các khoản dự phòng	03	-	25,902,050,431
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	1,798,911,281
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	12,522,654,940	(11,013,051,981)
+ Chi phí lãi vay	06	21,161,489,654	26,809,200,106
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62,067,435,499	117,835,081,412
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	215,944,570,457	(458,127,871,905)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(199,496,137,825)	(8,381,068,121)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(44,825,752,252)	(198,751,667,914)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4,653,682,470	2,036,690,851
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21,161,489,654)	(26,809,200,106)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,000,000,000)	(17,599,095,672)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	9,780,000	(947,173,500)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(12,503,402,102)	(126,230,528,702)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,898,539,212)	(178,549,132,526)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		78,714,246,857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8,286,592,876)	(108,908,660,072)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		141,764,794,488
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(67,249,840,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,100,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,681,729,986	6,898,062,551
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(102,781,286,701)	709,979,317,573
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		233,471,350,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500,619,988,779	2,294,589,176,387
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(586,641,591,573)	(1,787,643,074,662)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(16,759,683,907)	(30,438,134,152)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(105,092,600,108)	(6,995,516,084)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	182,279,683,271	185,790,811,825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(45,263,783)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	77,187,083,163	178,750,031,958

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 01 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	553,029,690,806	719,514,358,273	553,029,690,806	719,514,358,273
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		553,029,690,806	719,514,358,273	553,029,690,806	719,514,358,273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	501,999,322,964	645,969,516,925	501,999,322,964	645,969,516,925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,030,367,842	73,544,841,348	51,030,367,842	73,544,841,348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,250,740,976	3,443,369,960	5,250,740,976	3,443,369,960
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21,359,470,618	27,068,950,639	21,359,470,618	27,068,950,639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,161,489,654	26,809,200,106	21,161,489,654	26,809,200,106
8. Chi phí bán hàng	24		6,312,418,529	11,357,159,734	6,312,418,529	11,357,159,734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	17,747,395,844	19,918,853,867	17,747,395,844	19,918,853,867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,861,823,827	18,643,247,068	10,861,823,827	18,643,247,068
11. Thu nhập khác	31	VI.6	96,377,317	6,800,143,656	96,377,317	6,800,143,656
12. Chi phí khác	32	VI.7	550,108,048	5,506,251,166	550,108,048	5,506,251,166
13. Lợi nhuận khác	40		(453,730,731)	1,293,892,490	(453,730,731)	1,293,892,490
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,408,093,096	19,937,139,558	10,408,093,096	19,937,139,558
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2,124,766,181	4,076,561,446	2,124,766,181	4,076,561,446
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	0	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8,283,326,915	15,860,578,112	8,283,326,915	15,860,578,112

Người lập biểu


Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Phong

Hải phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 1 năm 2025****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 21 ngày 30/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Số lao động của Công ty tại thời điểm 31/03/2025 là 1.127 lao động.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2025, cấu trúc Doanh nghiệp như sau:

Công ty con

- Công ty TNHH Amecc Myanmar.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2025	01/01/2025
1. Tiền		
Tiền mặt	17,018,594,049	16,843,485,124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,609,497,354	120,787,615,211
Các khoản tương đương tiền	49,558,991,760	44,648,582,936
Cộng	77,187,083,163	182,279,683,271

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	71,124,395,840	71,124,395,840	81,228,997,074	81,228,997,074
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	71,124,395,840	71,124,395,840	81,228,997,074	81,228,997,074
Cộng	71,124,395,840	71,124,395,840	81,228,997,074	81,228,997,074

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/03/2025	01/01/2025
	458,906,353,901	574,883,288,887
- Công ty CP tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	31,088,984,522	14,350,684,524
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	16,371,525,551	16,371,525,551
- Kirchner Italia S.p.A	8,592,428,767	
- BHI Co., Ltd		
- Esindus S.A.U (Member of Hamon Group)	964,384,865	964,384,865
- Vogt Power International (VIP)		
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	2,767,915,977	2,767,915,977
- Amec Foster Wheeler Energia, S.L.U.(WOOD PLC)	455,760,000	909,000,000
- Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)	45,551,934,766	61,585,807,975
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporat	32,640,835,377	92,579,088,640
- LIÊN DANH MC - HDEC - CCI	89,467,887,345	103,333,959,222
- CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C	25,042,466,101	42,903,284,985
- VIRTIA INC		36,517,514,298
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	205,962,230,630	202,600,122,850

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	58,864,795,920	105,947,770,353
- Công ty CP AMECC GT		203,206,152
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng năng lượng GT	5,298,515,943	18,598,515,943
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ xanh	21,318,863,393	33,145,669,311
- Công ty CP Thương mại Amecc	32,247,416,584	54,000,378,947
Cộng	517,771,149,821	680,831,059,240

4. Trả trước cho người bán		31/03/2025	01/01/2025
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		54,333,460,546	65,009,766,406
- Shanghai Katalor Enterprises Co.,Ltd			1,734,470,920
- Saudi Arabian Oil Company		1,341,380,957	1,341,380,957
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12		11,874,260,299	11,874,260,299
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6,518,731,719	6,518,731,719
- Marking Services Inc (S) Pte Ltd			1,218,436,989
- TTS CORPORATION			1,490,835,096
- Công ty TNHH thang máy QTE Việt Nam		1,661,000,000	1,661,000,000
- KIMSCO CO.,LTD		2,026,212,383	2,838,143,143
- SHANDONG HIKING INTERNATIONAL COMMERCE GROUP		545,961,355	1,003,525,092
- DIAMAND HOLDING LIMITED		316,362,610	2,090,502,664
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		30,049,551,223	33,238,479,527
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	10,687,551,124
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ xanh			10,687,551,124
Cộng		54,333,460,546	75,697,317,530

5. Phải thu khác		31/03/2025	01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	65,455,197,727	-	70,814,884,946	-
- Phải thu khác	18,161,372,114	-	18,118,840,364	-
- Tạm ứng	29,448,186,056	-	32,940,395,869	-
- Phải thu kinh phí công đoàn				
- Dư nợ các khoản phải trả khác	294,248,900		1,010,178,186	
- Ký quỹ, ký cược	17,551,390,657	-	18,745,470,527	-
b) Dài hạn	23,183,917,137	-	22,883,917,137	-
- Ký quỹ, ký cược	23,183,917,137	-	22,883,917,137	-
Cộng	88,639,114,864	-	93,698,802,083	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		31/03/2025	01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	83,726,455,392	6,179,421,091	81,095,371,114	14,023,501,766
Cộng	83,726,455,392	6,179,421,091	81,095,371,114	14,023,501,766

7. Hàng tồn kho		31/03/2025	01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	463,561,484,975	-	363,438,676,505	-
Công cụ, dụng cụ	2,814,717,807	-	2,961,095,074	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	726,454,753,482	-	626,999,059,740	-
Hàng hóa	64,012,880	-	-	-
Cộng	1,192,894,969,144	-	993,398,831,319	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	229,553,659,998	164,544,084,926	37,538,931,540	21,614,909,736	54,383,316,111	507,634,902,311
Số tăng trong kỳ	-	10,924,081,000	-	-	-	10,924,081,000
- Mua trong kỳ		10,924,081,000				10,924,081,000
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	0	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	229,553,659,998	175,468,165,926	37,538,931,540	21,614,909,736	54,383,316,112	518,558,983,311
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	90,951,822,643	128,790,967,454	28,456,059,408	12,450,456,296	7,778,345,048	268,427,650,849
Số tăng trong kỳ	2,442,420,441	2,321,111,091	522,082,813	1,641,376,051	1,515,471,774	8,442,462,170
- Khấu hao trong kỳ	2,442,420,441	2,321,111,091	522,082,813	1,641,376,051	1,515,471,774	8,442,462,170
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	93,394,243,084	131,112,078,545	28,978,142,221	14,091,832,347	9,293,816,822	276,870,113,019
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	138,601,837,355	35,753,117,472	9,082,872,132	9,164,453,440	46,604,971,063	239,207,251,462
Tại ngày cuối kỳ	136,159,416,914	44,356,087,381	8,560,789,319	7,523,077,389	45,089,499,290	241,688,870,292

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:

118,510,863,447 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

92,675,907,925 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	438,244,069,750	438,244,069,750
Số tăng trong kỳ	12,111,002,313	12,111,002,313
- Thuê tài chính	12,111,002,313	12,111,002,313
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	450,355,072,063	450,355,072,063
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	92,740,658,493	92,740,658,493
Số tăng trong kỳ	9,121,823,692	9,121,823,692
- Khấu hao trong kỳ	9,121,823,692	9,121,823,692
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	101,862,482,185	101,862,482,185
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	345,503,411,257	345,503,411,257
Tại ngày cuối kỳ	348,492,589,878	348,492,589,878

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	5,467,920,320	49,510,893,197
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	5,467,920,320	49,510,893,197
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14,914,168,980	2,272,011,581	17,186,180,561
Số tăng trong kỳ	240,163,146	170,748,801	410,911,947
- Khấu hao trong kỳ	240,163,146	170,748,801	410,911,947
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,154,332,126	2,442,760,382	17,597,092,508
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	29,128,803,897	3,195,908,739	32,324,712,636
Tại ngày cuối kỳ	28,888,640,751	3,025,159,938	31,913,800,689

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
a) Mua sắm TSCĐ		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	178,160,872,397	168,841,566,486
- Các hạng mục công trình khác	178,160,872,397	168,841,566,486
Cộng	178,160,872,397	168,841,566,486

12. Đầu tư tài chính dài hạn

		31/03/2025		01/01/2025
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	11,625,270,000	-	11,625,270,000	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11,625,270,000	-	11,625,270,000	-
b) Đầu tư vào Công ty liên doanh	77,119,605,000	-	77,119,605,000	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	9,869,765,000	-	9,869,765,000	-
- Công ty cổ phần trung tâm module toàn cầu	67,249,840,000	-	67,249,840,000	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	162,343,944,405	-	162,543,944,405	-
- Công ty CP Lisemco 3		-	100,000,000	-
- Công ty CP Lisemco 5		-	100,000,000	-
- Công ty CP AMECC GT (***)	6,920,000,000		6,920,000,000	
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	155,423,944,405		155,423,944,405	
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam				
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14,670,785,286	-	990,000,000	-
- Công ty CP Lisemco 3	100,000,000			
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000			
- Trái phiếu (**)	800,000,000	-	800,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	13,670,785,286		190,000,000	
Cộng	265,759,604,691	-	252,278,819,405	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2019, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VND trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

(***) Công ty CP AMECC GT tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

13. Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	11,211,214,600	15,255,734,778
- Công cụ dụng cụ	11,211,214,600	15,255,734,778
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	2,263,101,200	2,872,263,492
- Công cụ dụng cụ	2,263,101,200	2,872,263,492
- Các khoản khác		
Cộng	13,474,315,800	18,127,998,270

14. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>343,486,357,625</i>	<i>338,097,113,998</i>
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	49,613,413,311	64,145,945,981
- Công ty CP Xây lắp điện I	11,000,000,000	12,700,000,000
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức VIETRANSTIMEX	4,606,288,001	4,606,288,001
- Công ty CP chế tạo dàn khoan dầu khí	48,601,951,542	48,601,951,542
- Marubeni-Itochu Steel Pte Ltd		
- Công ty TNHH Itochu Việt Nam	10,912,631,939	25,699,353,904
- Công ty TNHH Insultec International Việt Nam	11,860,233,520	14,494,425,747
- Công ty TNHH Dongbang Logistics Vina	2,150,268,410	3,150,268,410
- Công ty TNHH thương mại vận tải Hoàng Ngọc Phát	10,412,457,139	13,466,967,539
- Công ty TNHH Logistics F&F	5,255,467,813	6,167,141,942
- Phải trả người bán khác	189,073,645,950	145,064,770,932
<i>b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>	<i>147,225,561,673</i>	<i>84,192,903,332</i>
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	16,091,389,712	16,091,389,712
- Công ty CP Thương mại Amecc	8,004,586,595	904,912,810
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	20,498,652,732	
- Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT	4,251,601,908	636,077,733
- Công ty CP Amecc GT	98,379,330,726	66,560,523,077
Cộng	490,711,919,298	422,290,017,330
15. Người mua trả tiền trước	31/03/2025	01/01/2025
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>373,538,834,267</i>	<i>407,178,450,359</i>
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75,065,907,540	75,065,907,540
- Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd	13,461,631,493	13,461,631,493
- CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG PHÚ GIA	28,413,023,700	
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HP	9,338,320,773	
- KT-Kinetics Technology SpA	11,683,635,015	9,067,912,505
- Terra Nova Technologies, Inc	42,979,071,622	49,848,364,465
- BHI Co., Ltd	168,543,955,204	242,594,364,035
- Vogt Power International (VPI)	8,090,400,180	5,755,520,231
- Các khách hàng khác	15,962,888,740	11,384,750,090
<i>b) Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>	<i>15,402,521,224</i>	<i>13,843,501,673</i>
- Công ty cổ phần AMECC GT	1,559,019,551	
- MYANMA SHIPYARD-AMECC JVCO.,LTD (ĐẦU TƯ)	13,843,501,673	13,843,501,673
Cộng	388,941,355,491	421,021,952,032

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2025
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19,480,419,643	2,131,312,131	19,480,419,643	2,131,312,131
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,226,815		1,226,815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,850,423,168	2,124,766,181	7,000,000,000	19,975,189,349
Thuế thu nhập cá nhân	2,510,261,447	240,974,411	487,697,574	2,263,538,284
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,039,061,899	1,172,940,774	2,108,164,000	1,103,838,673
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	48,880,166,157	5,671,220,312	29,076,281,217	25,475,105,252

b) Phải thu của nhà nước

Thuế nhà đất tiền thuê đất

Phí, lệ phí và các khoản phải

Thuế khác

Cộng

927,443

927,443

927,443

927,443

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Các khoản trích trước chi phí thi công

Cộng

31/03/2025

01/01/2025

29,610,329,328

37,637,370,640

29,610,329,328

37,637,370,640

18. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

Tạm ứng

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ *Cổ tức phải trả*+ *Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN HP (UPAS LC)*+ *Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN HP (UPAS LC)*+ *Phải trả khác***Cộng**

31/03/2025

01/01/2025

1,800,000

-

655,619,924

641,479,064

11,758,112,644

11,822,722,449

52,914,067

55,698,712

77,579,670

26,113,740

12,538,703,059

20,148,745,009

2,250,852,576

2,250,852,576

367,672,303

367,672,303

1,732,086,639

1,732,086,639

8,188,091,541

15,798,133,491

25,082,929,364

32,694,758,974

b) Dài hạn

+ Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Cộng

31/03/2025

01/01/2025

96,803,412,954

100,858,968,505

96,803,412,954

100,858,968,505

19. Vay và nợ thuế tài chính

	Giá trị	31/03/2025 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ Giảm	Giá trị	01/01/2025 Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1,074,700,474,099	1,074,700,474,099	481,923,801,779	583,992,271,571	1,187,351,166,697	1,187,351,166,697
- Vay ngắn hạn (1)	1,033,911,768,025	1,033,911,768,025	481,923,801,779	583,992,271,571	1,135,980,237,817	1,135,980,237,817
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	5,190,780,000.00	5,190,780,000.00			12,494,437,467	12,494,437,467
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả (3)	35,597,926,074.00	35,597,926,074.00			38,876,491,413	38,876,491,413
b) Dài hạn	209,673,747,822	209,673,747,822	0	0	199,804,341,925	199,804,341,925
- Vay dài hạn (2)	43,807,037,172	43,807,037,172			39,152,699,707	39,152,699,707
- Nợ thuế tài chính dài hạn (3)	165,866,710,650	165,866,710,650			160,651,642,218	160,651,642,218

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	121,118,303,521	151,517,310,205
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	320,765,844,885	314,099,240,303
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	285,660,182,691	285,660,182,691
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	112,636,576,249	147,364,520,884
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	64,593,591,930	113,637,852,586
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	24,293,945,355	29,077,418,070
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	84,855,932,466	94,523,713,078
- Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	19,887,390,928	
- Các đối tượng khác	100,000,000	100,000,000
Total	1,033,911,768,025	1,135,980,237,817

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	609,586,638	750,746,640
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	44,086,351,610	46,291,361,610
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB(Việt Nam)	3,501,878,924	3,805,028,924
- Các đối tượng khác	800,000,000	800,000,000
Cộng	48,997,817,172	51,647,137,174
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	5,190,780,000	12,494,437,467
- Số phải trả sau 12 tháng	43,807,037,172	39,152,699,707

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	57,248,378,078	63,163,533,497
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	62,865,452,440	68,069,837,654
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	81,350,806,206	68,294,762,480
Cộng	201,464,636,724	199,528,133,631
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	35,597,926,074	38,876,491,413
- Số phải trả sau 12 tháng	165,866,710,650	160,651,642,218

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/03/2025 mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư cuối năm trước	600,000,000,000	(3,255,000,000)	209,841,738,018	806,586,738,018
Tăng vốn trong kỳ	-	-	8,283,326,915	8,283,326,915
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	8,283,326,915	8,283,326,915
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	600,000,000,000	(3,255,000,000)	218,125,064,933	814,870,064,933

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025	01/01/2025
- Nguyễn Văn Thọ	114,546,140,000	114,546,140,000
- Nguyễn Văn Nghĩa	103,920,000,000	103,920,000,000
- Sankyu .Inc	210,300,000,000	210,300,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	171,233,860,000	171,233,860,000
Cộng	600,000,000,000	600,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	600,000,000,000	600,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	600,000,000,000	600,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,000,000	60,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,000,000	60,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	60,000,000	60,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60,000,000	60,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	60,000,000	60,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý 01/2025	Quý 01/2024
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	226,457,267,611	314,117,511,761
Doanh thu chế tạo lắp đặt	326,572,423,195	405,396,846,512
Cộng	553,029,690,806	719,514,358,273
02. Giá vốn hàng bán	Quý 01/2025	Quý 01/2024
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	219,114,148,374	304,346,332,317
Giá vốn chế tạo lắp đặt	282,885,174,590	341,623,184,608
Cộng	501,999,322,964	645,969,516,925
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01/2025	Quý 01/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,681,729,986	2,956,580,149
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,569,010,990	486,789,811
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
Cộng	5,250,740,976	3,443,369,960
04. Chi phí tài chính	Quý 01/2025	Quý 01/2024
Lãi tiền vay	21,161,489,654	26,809,200,106
Lỗ chênh lệch tỷ giá	197,980,964	259,750,533
Cộng	21,359,470,618	27,068,950,639
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01/2025	Quý 01/2024
a) Chi phí bán hàng		-
Chi phí hoa hồng môi giới		
Chi phí bán hàng khác	6,312,418,529	
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11,694,626,854	14,516,431,510
Chi phí quản lý khác	6,052,768,990	5,402,422,357
Cộng	24,059,814,373	19,918,853,867
06. Thu nhập khác	Quý 01/2025	Quý 01/2024
Thu nhập từ thanh lý tài sản		5,100,000,000
Thu nhập khác	96,377,317	1,700,143,656
Cộng	96,377,317	6,800,143,656
07. Chi phí khác	Quý 01/2025	Quý 01/2024
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	22,079,110	342,462,493
Chi phí từ thanh lý tài sản		4,386,648,109
Chi phí khác	528,028,938	777,140,564
Cộng	550,108,048	5,506,251,166
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01/2025	Quý 01/2024
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	10,408,093,096	19,937,139,558
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	215,737,809	445,667,672
Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)	215,737,809	445,667,672
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)		
d) Lợi nhuận tính thuế	10,623,830,905	20,382,807,230
e) Thuế TNDN nộp bổ sung theo Nghị định 132/2020/NĐ - CP		
f) Thuế TNDN	2,124,766,181	4,076,561,446

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Đơn vị tính: đồng

Quý 01/2025

Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards

Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2 Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thương mại Amecc	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
- Công ty CP Amecc GT	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Quý 01/2025	Quý 01/2024
- Công ty CP Thương mại Amecc	38,805,504,526	31,178,894,215
- Công ty CP Amecc GT	13,337,774,296	
Mua hàng	Quý 01/2025	Quý 01/2024
- Công ty CP Thương mại Amecc	31,437,377,697	66,929,939,784
- Công ty CP Amecc GT	43,966,347,482	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	Quý 01/2025	Quý 01/2024
- Công ty CP Thương mại Amecc	-	-

4. Báo cáo bộ phận**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động chế tạo lắp đặt		Tổng cộng
		Hoạt động khác	
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	326,572,423,195	226,457,267,611	553,029,690,806
- Giá vốn hàng bán	282,885,174,590	219,114,148,374	501,999,322,964
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	43,687,248,605	7,343,119,237	51,030,367,842
- Tài sản bộ phận	2,383,290,572,849	238,838,730,393	2,622,129,303,242
- Tài sản không phân bổ			553,523,832,257
Tổng tài sản	-	-	3,175,653,135,499
- Nợ phải trả bộ phận	2,158,537,443,899	1,177,982,465	2,159,715,426,364
- Nợ phải trả không phân bổ			201,067,644,202
Tổng nợ phải trả	-	-	2,360,783,070,566

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC và báo cáo tài chính quý 1/2024 của Công ty.

Hải phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ